

Số: **3 5 9 8** /QĐ-BCTHà Nội, ngày **31** tháng **12** năm **2020****QUYẾT ĐỊNH****Về việc phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành
hệ thống điện quốc gia năm 2021****BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy trình Điều độ hệ thống điện quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 31/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2014/TT-BCT quy định quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải;

Căn cứ Thông tư số 30/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BCT quy định hệ thống điện truyền tải;

Xét đề nghị của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Văn bản số 8488/EVN-KH ngày 28 tháng 12 năm 2020 về kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2021;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2021 do Tập đoàn Điện lực Việt Nam lập với các nội dung chính như sau:

1. Tổng điện năng sản xuất của các nhà máy điện (tại đầu cực máy phát) và nhập khẩu của toàn quốc, bao gồm cả sản lượng điện mặt trời mái nhà năm 2021 là 262,410 tỷ kWh, trong đó mùa khô là 126,896 tỷ kWh và mùa mưa là 135,515 tỷ kWh.

2. Công suất cực đại ($P_{\max}$) toàn quốc năm 2021 là 41.795 MW.

3. Thông số đầu vào cơ bản để lập Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2021 bao gồm: tốc độ tăng trưởng GDP, tần suất nước về các hồ thủy điện, mực nước đầu tháng của các hồ thủy điện trong năm 2021 được xác định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Cơ cấu sản xuất điện theo các loại nguồn điện, dự kiến điện năng sản xuất của các nhà máy điện và điện nhập khẩu các tháng năm 2021 cụ thể như sau:

a) Điện năng sản xuất dự kiến theo loại nguồn điện và nhập khẩu của toàn hệ thống điện quốc gia năm 2021 (chi tiết tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này);

b) Điện năng sản xuất dự kiến của mỗi nhà máy điện hàng tháng trong năm 2021 (chi tiết tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định này). Trong đó:

- Các đơn vị phát điện có trách nhiệm chủ động thực hiện công tác chuẩn bị phát điện, bao gồm đảm bảo công suất sẵn sàng của các tổ máy và thu xếp nguồn nhiên liệu sơ cấp (than, khí, dầu) cho phát điện hàng tháng trong năm 2021;

- Sản lượng mua bán điện của các nhà máy điện (theo hợp đồng mua bán điện, phương án giá điện) sẽ được xác định theo các quy định liên quan về giá điện và thị trường điện.

4. Tổng công suất lắp đặt của các nhà máy điện mới (không bao gồm nguồn điện mặt trời mái nhà) dự kiến được đưa vào vận hành năm 2021 dự kiến là 6438 MW. Danh mục và quy mô các dự án nhà máy điện mới dự kiến được đưa vào vận hành năm 2021 trong Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) có trách nhiệm:

a) Bám sát và cập nhật liên tục diễn biến thực tế của phụ tải điện, các điều kiện vận hành hệ thống điện và thị trường điện, đảm bảo vận hành và cung cấp điện an toàn, ổn định và tin cậy cho hệ thống điện quốc gia;

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc chuẩn bị các phương án đảm bảo cung cấp điện cho các sự kiện chính trị, văn hóa lớn, các dịp nghỉ Lễ, Tết trong năm 2021. Chỉ đạo Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia, Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia, các Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động xây dựng và thực hiện nghiêm kế hoạch đảm bảo cung cấp điện của từng địa phương, đặc biệt là Thành phố Hà Nội trong thời gian diễn ra Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị các giải pháp để thực hiện;

c) Thường xuyên theo dõi, cập nhật thông số đầu vào cơ bản tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này. Trường hợp có ảnh hưởng đến an ninh cung cấp điện, kịp thời báo cáo Bộ Công Thương (thông qua Cục Điều tiết điện lực) để xem xét, chỉ đạo;

d) Chủ động báo cáo và phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia, Ủy ban nhân dân các tỉnh có hồ thủy điện, đặc biệt là các hồ thủy điện tại miền Bắc, miền Trung, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ để xây dựng và thực hiện kế hoạch điều tiết nước các hồ thủy điện theo quy định tại các Quy trình vận hành liên hồ chứa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và Quy trình vận hành đơn hồ chứa đã được Bộ Công Thương phê duyệt; đảm bảo sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả;

đ) Nâng cao công suất khả dụng các nhà máy điện do Tập đoàn đầu tư, quản lý vận hành; Chỉ đạo các Tổng công ty Phát điện thường xuyên kiểm tra, củng cố các thiết bị của các nhà máy điện đảm bảo nâng cao độ tin cậy vận hành, nâng cao khả năng phát điện của các nhà máy điện;

d) Chỉ đạo các Tổng công ty Phát điện và các Đơn vị phát điện trực thuộc:

- Khẩn trương phối hợp với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc, các doanh nghiệp có nguồn than hợp pháp khác để đàm phán, ký hợp đồng mua bán than năm 2021 và thực hiện nghiêm theo các hợp đồng cung cấp than đã ký, đảm bảo cung cấp đủ, ổn định than cho hoạt động của nhà máy điện;

- Tổng kết, đánh giá việc sử dụng than pha trộn cho sản xuất điện của nhà máy điện; Phối hợp với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc, các doanh nghiệp có nguồn than hợp pháp khác nghiên cứu, sử dụng than pha trộn, than nhập khẩu cho sản xuất điện đảm bảo vận hành nhà máy an toàn, hiệu quả và đảm bảo các yếu tố về môi trường theo quy định.

- Xây dựng các phương án để chuẩn bị đầy đủ cơ sở hạ tầng tiếp nhận than (cầu cảng, nạo vét luồng, thiết bị bốc dỡ, kho bãi tiếp nhận than, ...) và duy trì độ sẵn sàng, đầy đủ lượng than dự trữ định mức phù hợp trong kho đảm bảo đáp ứng nhu cầu cấp than cho sản xuất điện năm 2021;

- Tiếp tục thực hiện nghiêm và đầy đủ các nhiệm vụ liên quan đến việc cung cấp than cho sản xuất điện đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2019;

g) Chỉ đạo các Đơn vị phát điện quản lý, vận hành các nhà máy điện cung cấp dịch vụ phụ trợ đảm bảo khả năng sẵn sàng huy động và đáp ứng yêu cầu vận hành của hệ thống điện;

h) Chỉ đạo Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia (EVNNLDC):

- Lập phương thức huy động hợp lý các nguồn điện, chủ động có phương án điều hành phù hợp các nguồn điện năng lượng tái tạo và các nguồn điện khác trong hệ thống, đảm bảo vận hành hệ thống điện an toàn, ổn định và tin cậy trong năm 2021;

- Phối hợp với Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia và các Tổng công ty Điện lực rà soát phương án vận hành lưới điện 500-220-110kV; kiểm tra, rà soát lại chính định sa thải tổ máy phát điện, các hệ thống sa thải đặc biệt trên toàn hệ thống điện, hệ thống rơ le sa thải phụ tải theo tần số thấp (F81) nhằm ứng phó với những sự cố nghiêm trọng trên lưới điện truyền tải 500 kV Bắc - Nam khi đang truyền tải cao, loại trừ nguy cơ tan rã các hệ thống điện miền;

- Phối hợp chặt chẽ với các Đơn vị quản lý vận hành hồ chứa thủy điện để cập nhật, bám sát tình hình thủy văn thực tế, yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền về nhu cầu sử dụng nước vùng hạ du, trên cơ sở đó thực hiện chế độ khai thác linh hoạt các nhà máy thủy điện, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước.

- Phối hợp chặt chẽ với các chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành các nguồn điện năng lượng tái tạo (gió, mặt trời) để đảm bảo công tác chạy thử, nghiệm thu theo đúng quy định hiện hành và đấu nối, vận hành an toàn, ổn định, tin cậy trong hệ thống điện quốc gia. Thường xuyên cập nhật tiến độ các nguồn năng lượng tái tạo dự kiến vào vận hành trong năm 2021 để cập nhật và lập phương thức vận hành hợp lý đảm bảo khai thác tối đa, hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo theo điều kiện kỹ thuật của hệ thống điện quốc gia;

- Phối hợp chặt chẽ với Tổng công ty Khí Việt Nam, các đơn vị phát điện sử dụng khí Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ để thường xuyên cập nhật khả năng cấp khí, cung cấp thông tin định kỳ hàng tháng về sản lượng điện phát dự kiến của các nhà máy điện đảm bảo khai thác hợp lý, nguồn khí Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và vận hành phát điện các nhà máy điện bám sát tốc độ tăng trưởng nhu cầu phụ tải điện;

- Định kỳ hàng tháng cung cấp số liệu cập nhật về dự kiến sản lượng điện phát của các nguồn điện cho các đơn vị cung cấp nhiên liệu (than, khí, dầu), các đơn vị phát điện để có kế hoạch chuẩn bị nhiên liệu cho phát điện phù hợp, đảm bảo sẵn sàng khi được huy động.

i) Chỉ đạo Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia (EVNNPT) và các Tổng công ty Điện lực:

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, rà soát tình trạng thiết bị trên lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối, khắc phục kịp thời các tồn tại của thiết bị đang vận hành trên lưới điện, đảm bảo vận hành an toàn hệ thống điện quốc gia;

- Lập kế hoạch đảm bảo vận hành lưới điện an toàn, ổn định, tin cậy và liên tục;

- Đẩy nhanh tiến độ đầu tư, xây dựng và đưa vào vận hành các công trình lưới điện truyền tải trọng điểm, đặc biệt là các công trình truyền tải điện, giải tỏa công suất các nguồn điện năng lượng tái tạo (gió và mặt trời) và các nguồn thủy điện nhỏ khu vực Tây Bắc Bắc bộ, các công trình điều chuyển tụ bù đảm bảo điện áp khu vực Tây Bắc Bắc bộ;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về đảm bảo hành lang an toàn công trình lưới điện cao áp; thường xuyên kiểm tra hành lang lưới điện và chủ động phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm tăng cường công tác bảo vệ hành lang an toàn lưới điện cao áp, kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý nghiêm theo quy định pháp luật đối với các hành vi vi phạm.

k) Thực hiện và chỉ đạo các Tổng công ty Điện lực và Công ty Điện lực đẩy mạnh thực hiện các chương trình quản lý nhu cầu điện, điều chỉnh phụ tải điện góp phần đảm bảo cung cấp điện ổn định, tin cậy. Chủ động đề xuất và thực hiện

Chương trình DR theo cơ chế thương mại từ nguồn quỹ của EVN và các Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực phù hợp với quy định hiện hành.

2. Các Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực có trách nhiệm:

a) Căn cứ kế hoạch cung cấp điện năm 2021 và hàng tháng của EVN, xây dựng kế hoạch cung cấp điện năm 2021 và hàng tháng cho đơn vị, kể cả phương án đối phó với tình huống xảy ra sự cố hoặc mất cân bằng cung cầu;

b) Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình lưới điện phân phối để giải tỏa công suất các công trình nguồn điện, đặc biệt là nguồn điện năng lượng tái tạo, bao gồm cả hệ thống điện mặt trời áp mái;

c) Đẩy mạnh thực hiện các chương trình quản lý nhu cầu điện, điều chỉnh phụ tải điện góp phần đảm bảo cung cấp điện ổn định, tin cậy cho hệ thống điện quốc gia và hệ thống điện khu vực.

3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tiếp tục phối hợp với các đối tác liên quan để hạn chế việc điều chỉnh kế hoạch sửa chữa các nguồn khí trong mùa khô;

b) Tiếp tục tìm kiếm, thực hiện công tác đầu nối bổ sung các nguồn khí mới để bù đắp sự thiếu hụt sản lượng của các nguồn khí hiện hữu do suy giảm trong các năm tiếp theo;

c) Phối hợp chặt chẽ với Chủ mỏ, Chủ đầu tư các nhà máy điện khí và Tập đoàn Điện lực Việt Nam nghiên cứu và đề xuất các giải pháp trong quá trình thực hiện phương án cung cấp, huy động khí cho sản xuất điện bảo đảm hiệu quả tối ưu của chuỗi khí-điện và lợi ích quốc gia. Trường hợp nhu cầu tiêu thụ khí của các nhà máy điện thấp hơn ràng buộc cam kết khí tối thiểu, chủ động làm việc với các chủ mỏ khí đề xuất cơ chế thỏa thuận thương mại trên nguyên tắc đảm bảo lợi ích quốc gia, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất nước và hài hòa lợi ích các Bên.

d) Chỉ đạo Tổng công ty khí Việt Nam (PV Gas):

- Duy trì khai thác các nguồn khí theo kế hoạch huy động đảm bảo điều kiện kỹ thuật cho phép theo đúng chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Chỉ thị số 05/CT-BCT ngày 30 tháng 01 năm 2019 về việc đảm bảo cung cấp khí cho phát điện năm 2019 và các năm sau;

- Phối hợp với EVNNLDC để khai thác các nguồn khí một cách hợp lý trong điều kiện kỹ thuật cho phép của hệ thống cung cấp khí, vận hành an toàn, kinh tế hệ thống điện và các ràng buộc thương mại liên quan, đảm bảo lợi ích quốc gia, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất nước và hài hòa lợi ích các Bên;

- Định kỳ hàng tháng cập nhật cho EVNNLDC và các đơn vị phát điện có liên quan về kế hoạch khai thác khí của các nguồn khí cho phát điện (Nam Côn Sơn - Cửu Long, PM3-CAA,...) để có cơ sở tính toán, lập phương thức huy động hợp lý các nguồn điện.

đ) Chỉ đạo Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power):

- Khẩn trương phối hợp với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc, các doanh nghiệp có nguồn than hợp pháp khác để đàm phán, ký hợp đồng mua bán than năm 2021 và thực hiện nghiêm theo các hợp đồng cung cấp than đã ký, đảm bảo cung cấp đủ, ổn định than cho hoạt động của nhà máy điện;

- Thực hiện nghiêm và đầy đủ các nhiệm vụ liên quan đến việc cung cấp than cho sản xuất điện đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2019;

- Chỉ đạo các Đơn vị phát điện quản lý, vận hành các nhà máy điện cung cấp dịch vụ phụ trợ đảm bảo khả năng sẵn sàng huy động và đáp ứng yêu cầu vận hành của hệ thống điện;

e) Phối hợp chặt chẽ với EVN/EVNNLDC tuân thủ thực hiện công tác bảo dưỡng, sửa chữa năm 2021 đã được duyệt tại các nhà máy điện do Tập đoàn đầu tư, quản lý, đảm bảo độ khả dụng của các tổ máy phát điện ở mức cao nhất trong năm 2021.

4. Tập đoàn Công nghiệp Than & Khoáng sản Việt Nam có trách nhiệm:

a) Đảm bảo năng lực sản xuất than, cân đối lại các nguồn than hiện có để ưu tiên cung cấp than cho sản xuất điện. Rà soát hệ thống cơ sở hạ tầng, kho cảng tại khu vực miền Trung và miền Nam để chủ động nghiên cứu đề xuất xây dựng các phương án, kho trung chuyển dự trữ than đảm bảo cung cấp đủ và ổn định cho các nhà máy nhiệt điện than, đặc biệt là trong các trường hợp: i) khi nhu cầu sử dụng than cho phát điện tăng cao; ii) khi xảy ra thiên tai mưa bão, lũ lụt,...;

b) Chủ động lập kế hoạch sản xuất nhằm đảm bảo ưu tiên cung cấp than đầy đủ, liên tục, đảm bảo khối lượng, chất lượng, đúng chủng loại cho các nhà máy nhiệt điện than theo các điều khoản hợp đồng đã ký để đảm bảo phát điện năm 2021;

c) Phối hợp với các đơn vị phát điện thống nhất về các thông số kỹ thuật than cung cấp trong hợp đồng mua bán than đã ký kết, đảm bảo vận hành nhà máy an toàn, hiệu quả và đảm bảo các quy định về môi trường;

d) Phối hợp chặt chẽ với EVN/EVNNLDC tuân thủ thực hiện công tác bảo dưỡng, sửa chữa năm 2021 được duyệt tại các nhà máy điện do Tập đoàn đầu tư, quản lý, đảm bảo độ khả dụng của các tổ máy phát điện ở mức cao nhất trong năm 2021.

5. Tổng công ty Đông Bắc có trách nhiệm:

a) Chủ động lập kế hoạch sản xuất nhằm đảm bảo ưu tiên cung cấp than đầy đủ, liên tục, đảm bảo khối lượng, chất lượng, đúng chủng loại cho các nhà máy nhiệt điện than theo các điều khoản hợp đồng đã ký để đảm bảo phát điện năm 2021;

b) Phối hợp với Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam trong việc rà soát hệ thống cơ sở hạ tầng tại khu vực miền Trung và miền Nam để chủ động nghiên cứu đề xuất xây dựng các kho trung chuyển dự trữ than đảm bảo cung cấp đủ và ổn định cho các nhà máy nhiệt điện than khu vực phía Nam trong các trường hợp: i) khi nhu cầu sử dụng than cho phát điện tăng cao; ii) khi xảy ra thiên tai mưa bão, lũ lụt...;

c) Phối hợp với các đơn vị phát điện thống nhất về các thông số kỹ thuật than cung cấp trong hợp đồng mua bán than đã ký kết, đảm bảo vận hành nhà máy an toàn, hiệu quả và đảm bảo các quy định về môi trường.

6. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Phối hợp với các Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực tại địa phương để tăng cường công tác tuyên truyền thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2020-2025 và tổ chức, giám sát việc thực hiện tiết kiệm điện của khách hàng sử dụng điện tại địa phương;

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân các tỉnh để xây dựng kế hoạch và chỉ đạo các Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình quốc gia về quản lý nhu cầu điện đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2018;

c) Phối hợp với EVNNPT, Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực tại địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực theo đúng thẩm quyền quy định tại Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

d) Giám sát Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực tại địa phương trong việc thực hiện cung cấp điện, giải quyết các khiếu nại của khách hàng sử dụng điện về tình trạng cung cấp điện không tuân thủ các quy định trên địa bàn.

7. Vụ Dầu khí và Than có trách nhiệm:

a) Chủ trì rà soát cơ sở pháp lý, số liệu liên quan đến cam kết sản lượng khí tối thiểu của các chuỗi dự án khí - điện, đặc biệt là khu vực Đông Nam Bộ theo các số liệu tại các Văn bản 6223/DKVN-KTDK ngày 18/12/2020 và 6496/DKVN-TMDV ngày 30/12/2020 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và báo cáo Bộ Công Thương xem xét quyết định.

b) Đôn đốc, chỉ đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phối hợp chặt chẽ với Chủ mỏ, Chủ đầu tư các nhà máy điện khí và Tập đoàn Điện lực Việt Nam nghiên cứu và đề xuất các giải pháp trong quá trình thực hiện phương án cung cấp, huy động khí cho sản xuất điện bảo đảm hiệu quả tối ưu của chuỗi khí-điện và lợi ích quốc gia;

c) Chỉ đạo các đơn vị cung cấp than và các chủ đầu tư nhà máy nhiệt điện than thực hiện nghiêm các nội dung, nhiệm vụ được giao tại Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh than và cung cấp than cho sản xuất điện;

d) Chủ trì, phối hợp Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo, Cục Điều tiết điện lực trình Bộ trưởng phê duyệt Biểu đồ cấp than cho sản xuất điện năm 2021 và dài hạn theo quy định để đảm bảo cung cấp đủ than cho sản xuất điện;

đ) Chỉ đạo Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc xây dựng phương án đảm bảo cung cấp than cho các nhà máy điện theo nguyên tắc ổn định, lâu dài;

e) Chỉ đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện các giải pháp nhằm đảm bảo sản lượng khí đáp ứng nhu cầu khí cho phát điện trong năm 2021 trong điều kiện kỹ thuật cho phép và các ràng buộc thương mại liên quan, đảm bảo lợi ích quốc gia, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất nước và hài hòa lợi ích các Bên.

8. Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo, Cục Điều tiết điện lực triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Bộ Công Thương được giao tại Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2020-2025;

b) Tăng cường, đẩy mạnh và phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để thực hiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, các chương trình, dự án tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm điện trên phạm vi cả nước để góp phần đảm bảo cung cấp điện trong năm 2021.

9. Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo có trách nhiệm:

a) Đẩy nhanh tiến độ thẩm định thiết kế xây dựng các công trình nguồn điện và các công trình lưới điện giúp tăng cường khả năng truyền tải công suất các dự án gió, mặt trời theo quy định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra công tác nghiệm thu các công trình điện theo thẩm quyền;

b) Theo dõi, giám sát và kịp thời giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề xuất phương án giải quyết vướng mắc trong thực hiện đầu tư, xây dựng các dự án nguồn điện, lưới điện, đảm bảo tiến độ đưa vào vận hành ổn định các nguồn điện, lưới điện góp phần đảm bảo cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia năm 2021 và các năm sau;

c) Cập nhật, rà soát và đôn đốc các dự án nguồn - lưới điện đảm bảo vận hành đáp ứng tiến độ theo quy hoạch được duyệt, góp phần đảm bảo cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia năm 2021 và các năm sau;

d) Hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị liên quan trong việc sử dụng than pha trộn, than nhập khẩu cho sản xuất điện và đảm bảo hạ tầng tiếp nhận than theo thiết kế nhằm nâng cao hiệu quả tiếp nhận than;

10. Văn phòng Ban Chỉ đạo quốc gia về phát triển điện lực có trách nhiệm:

Phối hợp với Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo, Cục Điều tiết điện lực và các đơn vị liên quan đôn đốc quyết liệt để tháo gỡ các khó khăn vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ các công trình điện để đảm bảo cung cấp điện cho năm 2021 và các năm sau.

11. Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm:

a) Tổ chức kiểm tra, theo dõi, đôn đốc các đơn vị đảm bảo vận hành và cung

cấp điện an toàn, ổn định và tin cậy cho hệ thống điện quốc gia, đặc biệt là các dịp lễ, tết, các sự kiện chính trị quan trọng trong năm 2021;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương thành phố Hà Nội và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra thực tế việc chuẩn bị đảm bảo cung cấp điện tại một số địa điểm tổ chức các sự kiện họp trước và trong thời gian diễn ra Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII;

c) Chỉ đạo, kiểm tra và đôn đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực tăng cường thực hiện các chương trình quản lý nhu cầu điện, điều chỉnh phụ tải điện góp phần đảm bảo cung cấp điện ổn định, tin cậy cho hệ thống điện quốc gia và hệ thống điện khu vực;

d) Thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát định kỳ về tình hình thực hiện kế hoạch cung cấp điện của EVN, EVNNPT, các đơn vị phát điện và các Tổng công ty Điện lực trong năm 2021, đặc biệt trong các tháng mùa khô; báo cáo Bộ Công Thương về kết quả thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Thủ trưởng các Đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó TTg CP Trịnh Đình Dũng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ Công Thương;
- Các Vụ: KH, DKT, TKNL;
- Văn phòng Ban Chỉ đạo quốc gia và PTĐL;
- Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo;
- Sở Công Thương các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;
- Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam;
- Tổng công ty Đông Bắc;
- Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia;
- Trung tâm Điều độ HTĐ quốc gia;
- Công ty Mua bán điện;
- Các Tổng công ty Điện lực;
- Các Tổng công ty Phát điện 1, 2, 3;
- Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam;
- Tổng công ty Điện lực - TKV;
- Lưu: VT, ĐTĐL (MinhNH).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đặng Hoàng An

Phụ lục 1. Các thông số đầu vào cơ bản phục vụ tính toán Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3598 /QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020)

STT	Thông số đầu vào	Giá trị
1	Dự kiến điện thương phẩm toàn quốc năm 2021	226,27 tỷ kWh
2	Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2021	6,0%
3	Tần suất thủy văn	65%

Phụ lục 2. Mục nước đầu tháng của các hồ thủy điện trong hệ thống điện quốc gia trong năm 2021
(Ban hành kèm theo Quyết định 35/88/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020)

Đơn vị: mét

STT	Hồ thủy điện	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
1	Lai Châu	294.0	293.0	290.0	284.0	273.0	268.0	266.0	271.0	277.0	282.0	288.0	292.0
2	Sơn La	214.0	213.5	211.1	204.2	195.3	183.0	180.0	195.3	210.6	213.7	214.9	215.0
3	Hoà Bình	115.5	109.5	103.6	101.0	97.0	91.0	90.0	100.4	112.9	115.7	116.5	117.0
4	Thác Bà	57.3	55.5	53.5	52.1	50.3	48.7	48.3	51.3	54.6	56.5	57.3	57.6
5	Tuyên Quang	120.0	114.0	110.0	105.0	98.0	94.2	94.1	103.9	115.1	118.2	119.9	119.9
6	Bản Chát	474.0	471.0	468.0	462.5	456.0	450.0	452.3	462.0	470.0	473.2	474.3	474.5
7	Bắc Hà	180.0	178.0	176.7	170.3	165.9	164.1	161.6	168.4	177.8	179.9	180.0	180.0
8	Nậm Chiến 1	916.0	910.0	906.0	908.7	907.0	906.0	909.0	924.0	932.7	933.0	942.0	944.9
9	Hủa Na	236.0	234.5	230.8	227.7	224.4	224.5	221.0	219.0	222.5	230.0	236.0	238.8
10	Bản Vẽ	198.5	195.5	193.0	188.0	181.0	173.5	167.0	168.5	182.5	194.0	198.9	199.8
11	Khe Bố	65.0	64.9	65.0	64.7	65.0	64.6	64.1	64.1	64.9	65.0	65.0	65.0
12	Cửa Đạt	106.5	103.0	99.0	94.5	90.0	85.0	80.5	85.0	96.5	104.8	110.5	112.0
13	Pleikrong	570.0	569.0	567.0	563.2	557.6	551.0	543.0	539.0	549.6	560.5	566.9	569.6
14	Ialy	514.5	512.0	507.0	501.0	494.6	492.4	492.6	493.0	502.8	509.9	513.6	514.8
15	Sê San 3	304.5	303.5	303.6	304.3	303.8	303.4	303.5	303.5	304.0	304.0	304.5	304.5
16	Sê San 4	214.5	214.5	213.5	212.5	211.5	210.3	210.2	212.0	212.9	214.0	215.0	215.0
17	Vĩnh Sơn A	774.5	774.5	773.7	773.0	772.1	770.9	770.1	769.1	766.5	766.4	769.0	774.1
18	Vĩnh Sơn B	825.5	825.7	825.0	823.4	818.0	818.8	817.5	816.1	815.3	815.0	819.8	824.2
19	Sông Hình	208.5	208.9	208.5	207.5	206.2	204.9	202.9	200.3	197.8	196.4	200.1	206.5
20	Quảng Trị	480.0	479.0	478.0	475.8	472.0	468.0	464.0	462.5	465.0	468.5	474.6	477.5
21	A Vương	380.0	379.0	377.0	374.0	370.8	366.0	361.0	354.0	349.0	347.0	362.0	373.5
22	Bình Điền	85.0	82.0	78.0	74.0	71.0	70.0	69.0	68.3	67.5	71.0	78.0	83.6
23	Hương Điền	58.0	57.8	56.9	55.5	54.0	52.4	50.6	49.4	47.6	47.5	53.5	57.8
24	Sông Tranh 2	175.0	174.9	174.4	172.0	168.5	164.0	158.8	152.5	145.0	142.1	151.1	171.4
25	Buôn Tua Srah	487.5	486.5	484.0	480.2	475.0	469.6	467.0	466.5	472.3	478.8	485.3	487.1

STT	Hồ thủy điện	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
26	Buôn Kuốp	412.0	412.0	411.6	409.6	409.0	409.0	409.0	410.6	411.0	410.0	411.1	411.8
27	Srêpok3	272.0	272.0	268.7	268.0	270.0	270.0	270.0	270.0	270.0	270.0	270.0	271.4
28	Srêpok4	207.0	206.8	206.2	205.8	205.4	205.4	206.9	206.3	206.3	206.3	206.7	207.0
29	Krông HNăng	255.0	253.7	252.5	250.8	249.2	247.9	246.0	245.0	246.3	250.0	252.0	253.6
30	Sông Ba Hạ	105.0	105.0	104.9	104.4	103.7	103.2	102.4	101.6	101.5	101.1	102.7	104.5
31	Sông Côn 2	340.0	339.9	338.3	335.3	332.0	328.5	326.0	323.0	322.0	323.0	339.6	340.0
32	Kanak	515.0	513.3	511.0	508.0	504.0	500.0	495.0	491.8	490.6	493.5	501.9	508.5
33	Đak rTih	618.0	616.0	613.5	610.5	607.0	604.4	603.0	603.0	612.0	618.0	618.0	618.0
34	Đak Mí 4	258.0	258.0	256.5	256.3	254.5	251.5	248.0	245.0	240.7	241.4	249.2	257.6
35	Xekaman 3	949.9	947.9	947.8	947.9	951.5	947.9	950.3	949.7	948.0	958.0	959.5	958.0
36	A Lưới	553.0	552.8	552.6	551.9	550.5	550.5	550.0	549.5	549.0	549.0	550.0	553.0
37	Đồng Nai 2	680.0	678.3	675.2	671.3	667.0	666.0	666.0	666.4	669.2	672.1	679.5	679.8
38	Đồng Nai 3	590.0	588.0	586.0	583.8	581.0	577.7	575.2	575.5	578.6	582.7	586.8	589.0
39	Sông Bung 2	605.0	604.5	603.0	599.5	594.0	590.0	585.1	580.0	574.0	566.0	575.0	595.4
40	Sông Bung 4	222.5	222.5	221.1	219.0	216.1	213.5	210.8	208.6	206.3	208.9	217.3	221.5
41	Trị An	60.5	60.3	59.8	58.3	55.8	53.5	52.0	51.9	54.1	56.4	59.0	61.0
42	Đại Ninh	880.0	878.7	876.8	874.0	870.3	867.0	864.0	862.8	863.8	868.0	874.1	877.7
43	Đa Nhim	1042.0	1041.0	1039.4	1036.0	1031.2	1028.4	1025.8	1023.6	1022.7	1024.9	1032.0	1039.0
44	Hàm Thuận	600.5	598.5	595.8	592.0	587.0	581.8	577.5	579.0	586.0	594.0	602.0	604.5
45	Đa Mí	324.5	324.7	324.2	324.0	324.6	324.8	324.4	324.0	324.0	324.4	324.5	324.9
46	Thác Mơ	213.0	211.7	210.2	208.2	205.7	202.7	201.0	203.0	209.5	213.8	216.9	217.0
47	Cần Đơn	109.5	109.3	107.0	105.5	104.1	104.1	104.1	104.9	106.7	108.7	109.5	110.0
48	Srok Phu Miêng	71.0	71.0	71.0	70.3	70.3	70.2	70.2	71.4	71.5	71.8	72.0	72.0
49	Đambri	614.0	612.0	607.9	609.3	603.9	600.0	602.0	603.0	607.0	608.0	611.3	614.0
50	Đăk rinh	410.0	409.9	409.7	407.2	403.6	399.2	395.0	389.5	383.0	377.0	386.8	407.0
51	Xekaman 1	230.0	229.1	228.0	226.0	223.2	220.2	218.0	219.5	222.0	225.0	227.6	229.2
52	Đăk Re	936.0	935.0	934.0	933.0	932.0	931.0	930.0	928.0	925.0	920.0	923.0	936.0

(Ban hành kèm theo Quyết định 3598 /QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020)

[illegible]

Phụ lục 4: Dự kiến điện năng sản xuất các nhà máy điện và điện nhập khẩu các tháng năm 2021
(Ban hành kèm theo Quyết định 3598 /QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020)

Đơn vị: Triệu kWh

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
Miền Bắc (MB)														
Thủy điện MB	2577	2188	2609	2695	3124	4372	5440	5954	6152	4162	2844	2246	17565	44362
Lai Châu	145,5	121,3	127,5	136,4	139,5	374,8	535,7	598,2	630,8	388,0	231,2	163,0	1045	3592
Sơn La	351,2	390,7	591,4	588,2	623,5	764,7	1012,7	1251,5	1197,1	741,9	496,3	381,4	3310	8391
Hòa Bình	683,3	662,7	713,7	791,9	907,3	1028,0	974,2	992,5	1302,2	871,7	557,3	471,5	4787	9956
Bản Chát	56,2	48,0	70,3	70,1	71,2	83,2	84,9	46,3	33,4	21,5	20,2	23,3	399	629
Huội Quảng	96,0	85,1	128,5	144,0	173,2	248,0	260,0	171,7	85,5	59,0	42,6	44,4	875	1538
Na Le (Bắc Hà)	14,8	11,5	14,9	13,4	17,7	40,1	67,0	67,0	54,3	35,1	22,8	16,2	112	375
Thác Bà	42,1	38,4	28,5	30,1	28,8	28,1	20,6	20,0	26,0	19,4	14,5	14,8	196	311
Tuyên Quang	124,6	73,8	71,3	73,0	71,5	124,6	153,2	136,3	128,8	79,6	69,1	57,4	539	1163
Chiêm Hóa	14,3	9,1	9,4	10,7	11,7	21,6	24,1	17,6	14,9	8,8	7,6	6,3	77	156
Nậm Chiến 1	38,3	20,7	0,0	18,8	23,0	38,4	78,8	138,5	126,0	64,8	36,3	41,6	139	625
Nậm Chiến 2	5,6	2,8	0,0	2,6	3,8	7,0	19,8	23,8	23,0	10,6	5,7	6,9	22	112
Thái An	23,1	17,3	26,4	24,6	32,8	34,7	53,0	53,2	48,2	37,7	34,2	24,4	159	410
Bản Vẽ	72,0	54,4	74,9	79,6	78,5	80,9	59,1	60,3	61,7	61,2	55,9	49,0	440	787
Khe Bó	24,7	18,9	24,6	25,9	33,2	45,6	51,5	61,5	59,9	41,9	27,9	22,0	173	438
Hua Na	33,9	37,3	34,6	28,5	22,2	47,6	48,1	70,1	81,2	66,3	34,1	32,7	204	537
Cửa Đạt	33,0	35,2	31,2	28,8	26,2	34,3	23,8	31,7	40,6	35,2	26,3	9,3	189	356
Hương Sơn	7,6	5,6	8,7	8,0	10,7	11,4	17,3	17,4	15,8	12,3	11,2	8,0	52	134
Nho Quế 3	25,8	19,2	29,5	27,4	36,5	38,7	59,1	59,4	53,7	42,0	38,1	27,2	177	456
Bá Thước 1	6,0	4,4	4,2	4,7	5,0	12,1	20,9	32,5	27,0	13,9	9,0	7,1	36	147
Tà Thàng	14,1	10,7	16,1	15,0	20,0	21,2	32,3	32,5	29,4	23,0	20,9	14,9	97	250
Nậm Phàng	7,5	5,7	8,6	8,0	10,6	11,3	17,2	17,3	15,7	12,2	11,1	7,9	52	133
Nậm Toong	6,8	5,0	7,8	7,2	9,7	10,2	15,6	15,7	14,1	11,1	10,1	7,2	47	120
Ngòi Hút 2	10,1	7,5	11,6	10,7	14,3	15,2	23,2	23,3	21,1	16,5	15,0	10,7	69	179

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
Ngòi Hút 2A	1,7	1,2	1,9	1,8	2,4	2,5	3,9	3,9	3,4	2,8	2,5	1,8	11	30
Nậm Mực	8,1	6,1	9,3	8,6	11,5	12,2	18,6	18,7	17,0	13,3	12,0	8,6	56	144
Mường Hum	7,1	5,4	8,1	7,6	10,1	10,7	16,3	16,4	14,8	11,6	10,5	7,5	49	126
Sừ Pán 2	7,9	6,0	9,1	8,4	11,2	11,9	18,2	18,3	16,5	12,9	11,7	8,4	55	140
Bá Thước 2	7,1	5,3	5,1	5,6	6,0	14,5	25,1	39,0	32,4	16,6	10,9	8,5	44	176
Ngòi Phát	23,9	18,0	27,3	25,4	33,8	35,8	53,5	53,2	49,7	38,9	35,3	25,2	164	420
Văn Chấn	14,6	10,9	16,7	15,5	20,7	21,9	33,5	33,7	30,5	23,8	21,6	15,4	100	259
Nậm Na 2	11,3	8,4	12,9	12,0	16,0	17,0	25,9	26,1	23,6	18,5	16,7	12,0	78	200
Nậm Na 3	20,2	15,1	23,1	21,4	28,6	30,2	46,2	46,4	42,0	32,9	29,8	21,3	139	357
Nậm Cùn	7,2	5,2	8,3	7,7	10,2	10,8	16,6	16,6	14,9	11,8	10,7	7,6	49	128
Sông Bạc	9,9	7,4	11,3	10,5	13,9	14,8	22,6	22,7	20,5	16,0	14,6	10,4	68	174
Bắc Mê	10,8	8,1	12,3	11,4	15,2	16,1	24,6	24,7	22,4	17,5	15,9	11,4	74	190
Chi Khê	11,2	8,2	12,8	11,9	15,8	16,7	25,6	25,7	23,3	18,2	16,5	11,8	77	197
Long Tạo	7,6	5,7	8,7	8,1	10,8	11,4	17,4	17,5	15,8	12,4	11,2	8,0	52	134
Nho Quế 2	11,1	8,2	12,7	11,8	15,7	16,6	25,3	25,5	23,1	18,0	16,4	11,7	76	196
Trung Sơn	41,9	31,4	28,9	29,4	29,3	66,8	114,1	178,1	155,4	87,5	61,7	50,7	228	875
Thuận Hòa	7,5	5,7	8,6	8,0	10,7	11,3	17,2	17,3	15,7	12,3	11,1	7,9	52	133
Hồi Xuân	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	25,3	49,0	27,7	18,1	14,2	0	134
Nho Quế 1	7,3	5,4	8,3	7,7	10,3	10,9	16,7	16,8	15,2	11,9	10,8	7,7	50	129
Bảo Lâm 3	7,1	5,3	8,1	7,5	10,0	10,6	16,2	16,2	14,7	11,5	10,4	7,5	49	125
Nhạn Hạc	8,1	6,0	9,3	8,6	11,5	12,2	18,6	18,7	16,7	13,2	12,0	8,6	56	144
Sông Lô 6	11,7	8,8	13,4	12,4	16,6	17,6	26,8	27,0	24,4	19,1	17,3	12,4	80	207
TĐ nhỏ miền Bắc	496,9	320,9	320,2	305,8	442,6	878,8	1204,8	1328,2	1420,6	1039,8	669,6	520,6	2765	8949
Nhiệt điện MB	6563	4988	6870	6826	7456	6956	5821	4990	4208	5785	6435	7390	39660	74289
Phả Lại I	53,5	47,4	60,3	58,2	59,3	57,7	138,1	124,3	41,1	57,6	58,3	60,5	337	816
Phả Lại II	335,4	179,3	240,6	375,9	359,5	386,7	140,8	147,1	203,9	401,8	400,4	414,8	1877	3586
Ninh Bình	32,7	25,5	32,8	31,4	30,1	29,6	34,9	33,5	23,5	26,1	29,6	30,6	182	360
Uông Bí MR	347,5	109,5	389,9	343,3	420,0	342,0	404,8	152,2	86,4	374,8	374,3	428,7	1952	3773
Uông Bí M7	160,0	57,9	187,7	160,6	200,8	162,7	195,4	38,2	65,8	178,8	178,7	209,1	930	1796

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
Uông Bí M8	187,5	51,6	202,2	182,7	219,2	179,2	209,4	114,0	20,6	196,0	195,6	219,7	1022	1978
Na Dương	44,1	36,2	49,0	50,1	65,4	66,1	51,7	26,9	40,6	61,3	68,7	76,0	311	636
Cao Ngạn	67,9	28,6	42,9	63,7	56,9	68,2	52,1	44,7	24,3	73,5	73,8	73,2	328	670
Cầm Phả	263,1	187,5	271,8	323,6	394,9	381,3	170,1	361,3	277,6	312,4	399,7	436,5	1822	3780
Sơn Động	107,6	88,5	113,4	123,9	147,3	97,8	76,9	68,1	111,8	113,6	112,1	154,0	679	1315
Mạo Khê	176,0	128,1	187,5	230,4	273,8	279,1	152,9	163,1	203,3	245,4	291,0	308,6	1275	2639
Hải Phòng	638,0	220,9	795,1	735,3	754,1	744,2	565,3	401,5	275,2	574,7	640,0	814,7	3888	7159
Hải Phòng I	326,9	98,2	391,4	362,8	372,4	362,3	275,2	282,1	187,6	191,5	323,2	403,8	1914	3577
Hải Phòng II	311,1	122,7	403,8	372,5	381,8	381,9	290,1	119,4	87,6	383,2	316,8	410,8	1974	3582
Quảng Ninh	563,7	432,1	654,1	503,3	774,6	535,5	719,0	595,1	358,9	625,1	594,7	816,3	3463	7172
Quảng Ninh I	261,6	194,7	297,4	233,4	375,0	257,1	372,1	394,3	226,9	296,0	270,5	407,2	1619	3586
Quảng Ninh II	302,1	237,4	356,7	269,9	399,6	278,4	346,9	200,8	132,0	329,1	324,2	409,1	1844	3586
Nghi Sơn I	292,7	237,5	261,3	277,0	337,8	328,0	310,6	238,9	247,0	321,1	357,7	375,0	1734	3585
Vũng Áng 1	848,1	764,2	848,2	820,8	685,9	521,3	496,1	311,5	285,6	438,7	509,1	648,1	4488	7178
An Khánh 1	52,2	39,6	65,6	59,6	75,1	44,5	77,4	58,1	51,3	42,2	14,8	0,0	336	580
Móng Dương 1	541,6	489,8	604,3	617,2	737,5	595,8	704,1	354,2	499,7	608,1	655,9	71,4	3586	6480
Móng Dương 2	877,8	792,9	877,8	825,3	696,4	601,4	357,2	565,2	208,6	169,3	653,1	826,7	4672	7452
FORMOSA HT	298,6	223,3	281,1	342,8	415,6	370,7	309,8	294,6	280,1	282,6	382,8	454,0	1932	3936
Thái Bình 1	287,2	381,3	374,0	301,7	332,4	334,5	298,2	257,2	259,8	251,9	197,7	305,5	2011	3581
Hải Dương	297,1	180,8	282,5	318,4	401,0	748,1	357,1	608,9	603,7	719,9	514,1	780,1	2228	5812
Thăng Long	438,2	395,4	438,2	424,1	438,2	424,1	404,7	183,2	125,9	85,1	107,3	315,5	2558	3780
Điện tái tạo (MB)	8,5	8,7	9,5	9,0	9,1	8,5	8,8	9,3	8,1	7,9	6,9	7,1	53	101
Điện mặt trời MB	8,5	8,7	9,5	9,0	9,1	8,5	8,8	9,3	8,1	7,9	6,9	7,1	53	101
Nhập khẩu Trung quốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng nguồn Miền Bắc	9148	7185	9489	9529	10589	11337	11270	10953	10368	9955	9286	9643	57278	118752
Phụ tải Miền Bắc	8913	7009	9185	9229	10282	11080	11222	10863	10105	9953	9375	9563	55698	116778
Miền Trung (MT)														
Thủy điện MT	1790	1416	1484	1511	1618	1841	2115	2406	2652	2978	2834	2303	9660	24950
Quảng Trị	19,2	15,4	23,4	30,3	29,6	25,3	16,7	11,9	10,1	6,0	6,2	4,3	143	198

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
A Lưới	35,8	21,9	20,4	22,7	27,3	24,9	22,9	22,9	53,8	126,5	122,4	95,6	153	597
Hương Điền	18,6	14,5	15,5	15,5	17,4	16,7	13,5	15,5	21,0	40,8	45,6	39,1	98	274
Sông Tranh 4	11,9	6,9	7,5	7,3	9,5	9,1	8,7	9,5	10,1	19,0	23,5	18,5	52	141
Bình Điền	20,7	16,3	13,7	10,3	8,5	8,8	6,6	6,5	4,8	17,9	23,6	22,8	78	160
Đak Mi 2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	22,2	27,5	48,9	42,9	31,1	29,3	26,1	22	228
Đak Mi 3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	12,6	22,5	19,7	14,3	13,4	12,0	0	94
Đak Mi 4	61,8	44,7	16,3	17,5	17,9	21,3	24,4	32,0	41,7	84,5	137,8	133,5	179	633
A Vương	53,5	40,2	41,9	41,5	55,8	52,8	60,7	52,2	51,8	40,6	71,8	42,6	286	605
Sông Cón 2	17,1	6,8	7,5	7,0	6,8	7,8	7,6	8,8	21,1	46,9	45,4	34,8	53	218
Sông Tranh 2	54,2	31,4	33,2	31,8	40,0	35,9	31,8	32,3	31,9	63,3	92,9	82,4	227	561
Đăk Rinh	47,4	21,6	30,4	31,1	34,2	29,9	30,9	28,0	28,7	45,6	88,8	86,6	195	503
Sông Bung 4	27,2	24,0	25,2	27,0	37,9	39,5	31,9	36,6	37,6	37,2	27,8	35,5	181	387
Sông Bung 4A	7,3	6,4	6,8	7,3	10,2	10,6	8,6	9,8	10,1	10,0	7,5	9,5	48	104
Sông Bung 5	10,8	8,9	9,3	9,7	13,3	13,4	12,5	12,7	12,9	11,8	12,6	11,6	65	139
Pleikrong	25,2	24,4	31,5	33,3	31,4	30,5	29,9	36,6	33,0	32,6	25,9	30,0	176	364
Ialy	243,6	242,2	245,2	245,1	233,7	261,2	338,0	337,4	338,5	353,9	272,6	232,5	1471	3344
Sê San 3	80,1	76,4	80,1	83,3	80,7	93,5	128,3	142,1	146,1	119,5	94,2	75,0	494	1199
Sê San 3A	27,8	26,9	27,8	28,9	28,4	33,1	46,8	51,8	53,2	42,6	32,5	25,6	173	425
Sê San 4	81,1	84,7	84,3	85,2	84,7	100,8	135,5	172,4	183,2	158,1	130,5	80,8	521	1381
Sê san 4A	20,8	22,0	22,3	22,9	23,2	28,1	37,4	46,7	45,4	41,2	33,7	20,5	139	364
Buôn Tua Srah	20,1	20,6	21,5	21,8	20,5	19,1	21,8	22,8	33,7	33,3	29,3	24,4	124	289
Buôn Kuốp	79,5	60,8	67,3	68,2	74,3	96,7	124,0	119,2	160,8	191,0	172,7	132,2	447	1347
Srêpok 3	58,0	52,3	50,2	47,9	62,1	84,4	106,9	100,6	138,9	158,6	118,8	88,6	355	1067
Srêpok 4	17,6	16,0	15,3	14,6	18,9	25,4	32,6	30,6	42,2	48,1	36,1	27,0	108	324
Srêpok 4A	13,6	12,3	11,8	11,3	14,6	19,7	25,2	23,6	32,6	37,2	27,9	20,8	83	251
Krông H'Năng	6,4	6,0	6,5	6,2	6,5	7,7	16,3	22,9	25,2	29,7	24,4	13,6	39	171
Sông Ba Hạ	31,8	22,5	25,2	24,2	26,3	30,7	39,4	52,8	68,9	113,8	94,2	44,0	161	574
Vĩnh Sơn	18,1	22,0	27,5	47,5	20,6	26,4	25,4	26,3	27,7	30,8	26,5	15,2	162	314
Sông Hinh	29,4	25,4	29,4	27,8	27,6	29,4	29,4	23,5	20,3	23,6	28,0	31,0	169	325

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
KaNaK	4,0	4,0	4,3	4,8	4,6	4,9	3,2	2,6	1,5	1,3	1,3	1,0	27	37
An Khê	43,4	40,2	41,5	43,2	46,4	56,5	34,1	30,1	43,4	93,1	79,3	33,2	271	584
Đồng Nai 2	8,4	8,1	7,7	7,2	5,3	11,1	22,0	35,3	40,2	33,6	21,2	11,3	48	211
Đồng Nai 3	42,9	39,8	41,4	45,8	51,0	55,5	47,6	45,6	38,6	25,4	20,1	19,2	276	473
Đồng Nai 4	77,9	72,3	75,1	83,3	93,4	105,5	93,0	88,3	82,0	58,1	38,2	36,7	507	904
Đồng Nai 5	38,2	34,6	35,5	38,6	43,4	52,3	53,6	66,0	62,5	54,2	31,9	23,5	242	534
ĐakRth	25,4	21,0	19,7	19,5	21,1	36,1	58,0	99,7	103,0	107,1	56,8	28,5	143	596
Thượng Kon Tum	0,0	0,0	60,1	55,7	56,7	69,6	68,5	71,2	75,1	71,2	96,0	23,6	242	648
Sông Bung 2	39,0	24,6	24,1	24,5	23,1	22,3	20,1	24,0	32,9	62,5	61,9	60,5	158	419
Sông Giang 2	7,9	4,7	9,7	7,8	8,7	10,0	12,4	22,1	19,4	14,0	13,2	11,8	49	142
Sông Tranh 3	19,1	11,1	11,9	11,7	15,2	14,5	13,9	15,1	16,1	30,4	37,6	29,6	83	226
Đăk Re	14,1	6,5	4,4	3,0	3,0	1,6	2,4	2,3	17,3	16,7	42,0	29,7	32	143
A Lin B1	9,8	5,6	12,1	9,7	10,8	12,5	15,5	27,6	24,2	17,5	16,5	14,7	61	177
TĐ nhỏ miền Trung	321,3	169,7	140,0	129,6	173,1	184,5	217,7	317,1	348,5	383,8	422,1	464,4	1118	3272
Nhiệt điện MT	29,9	26,7	29,9	26,3	30,8	27,3	29,9	31,3	37,0	38,7	37,4	38,7	171	384
Lọc dầu Dung Quất	7,6	7,4	7,6	4,7	8,5	5,7	7,6	9,0	15,5	16,4	15,8	16,4	41	122
Nông Sơn	22,3	19,3	22,3	21,6	22,3	21,6	22,3	22,3	21,5	22,3	21,6	22,3	129	262
Điện tái tạo MT	502,3	501,8	545,7	498,7	512,9	502,0	474,6	479,7	403,0	428,5	596,2	785,0	3063	6230
Sinh khối KCP	26,7	22,1	25,6	16,0	3,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,3	21,4	94	117
Sinh khối An Khê	52,3	48,9	52,3	50,4	52,3	50,4	14,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	307	321
Điện gió Trung	30,6	36,1	22,2	10,4	14,7	47,8	79,1	104,9	62,9	81,9	274,9	413,8	162	1179
Điện mặt trời Trung	392,7	394,6	445,6	422,0	442,6	403,9	381,1	374,8	340,1	346,6	319,0	349,8	2501	4613
Nhập khẩu Lào	83	74	106	125	136	128	46	97	103	76	61	69	652	1104
Xekaman 1	75,2	67,1	95,4	112,9	122,0	114,2	41,6	87,0	92,3	68,4	54,8	62,9	587	994
Xekaman Xanxay	7,9	7,1	10,4	12,6	14,0	13,4	4,8	9,9	10,3	7,4	5,8	6,6	65	110
Tổng Nguồn Miền Trung	2405	2018	2166	2162	2297	2498	2666	3014	3195	3521	3528	3197	13546	32668
Phụ tải Miền Trung	1775	1531	1950	1972	2111	2127	2137	2184	2016	1980	1840	1845	11466	23468
Miền Nam (MN)														

Thủy điện MN	445	374	468	567	591	656	760	829	879	815	478	403	3101	7266
--------------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	------	------

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
Tri An	54,6	52,0	87,0	108,7	103,8	117,5	180,5	250,2	269,4	253,5	84,5	57,5	524	1619
Đa Nhím	71,5	61,1	81,5	101,9	105,5	113,0	106,2	101,6	117,4	122,4	74,6	79,7	535	1136
Hàm Thuận	51,8	48,6	56,2	63,8	63,6	69,8	72,3	83,5	83,7	56,7	43,5	40,4	354	734
Đa Mi	30,2	28,9	33,9	37,6	39,6	46,2	49,4	55,4	53,9	36,5	26,1	24,2	216	462
Thác Mơ	36,8	33,1	42,1	48,2	51,7	53,7	64,7	62,5	76,5	74,9	57,3	37,3	266	639
Thác Mơ H1+H2	35,8	33,0	41,8	43,5	51,7	48,9	63,8	56,9	59,7	73,0	57,3	37,3	255	603
Thác Mơ MR	1,0	0,1	0,3	4,6	0,0	4,7	0,8	5,6	16,8	1,9	0,0	0,0	11	36
Cần Đơn	21,3	19,1	19,2	19,3	19,2	26,0	31,9	31,9	35,7	37,6	29,0	21,1	124	311
Srok Phu Miêng	10,3	9,7	10,7	10,9	11,2	15,4	18,0	17,8	18,5	18,8	14,0	10,0	68	165
Đại Ninh	62,9	57,8	74,7	85,9	90,9	92,5	78,4	48,9	53,9	49,7	23,1	22,8	465	741
Bắc Bình	6,4	5,9	7,7	8,9	9,5	9,7	8,2	5,1	5,6	5,1	2,4	2,3	48	77
Đa Dăng 2	8,4	5,1	10,4	8,3	9,3	10,7	13,4	23,7	20,8	15,1	14,2	12,7	52	152
ĐamBri	11,4	13,3	0,0	17,8	18,3	17,8	40,1	51,4	50,1	46,7	18,9	13,5	79	299
TĐ nhỏ miền Nam	79,6	39,2	44,5	55,7	68,4	83,6	97,1	96,8	93,8	98,0	91,0	81,8	371	929
Nhiệt điện MN	7065	5112	8307	8206	8219	7481	7436	7241	6442	6955	6897	7333	44390	86693
Phú Mỹ 2.1	300,4	270,9	326,2	375,0	344,9	293,9	379,3	341,4	267,1	202,2	290,3	309,4	1911	3701
Phú Mỹ 21 chạy khí	300,4	270,9	326,2	375,0	344,9	293,9	379,3	341,4	267,1	202,2	290,3	309,4	1911	3701
Phú Mỹ 21 chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Phú Mỹ 1	603,4	545,0	626,7	616,5	611,3	592,0	625,5	603,4	583,9	610,5	525,0	365,5	3595	6909
Phú Mỹ 1 chạy khí	603,4	545,0	626,7	616,5	611,3	592,0	625,5	603,4	583,9	610,5	525,0	365,5	3595	6909
Phú Mỹ 1 chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Phú Mỹ 4	201,3	181,8	201,3	194,8	201,3	194,8	201,3	201,3	194,8	201,3	194,8	201,3	1175	2370
Phú Mỹ 4 chạy khí	201,3	181,8	201,3	194,8	201,3	194,8	201,3	201,3	194,8	201,3	194,8	201,3	1175	2370
Phú Mỹ 4 chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Phú Mỹ 3	156,7	246,3	451,5	501,7	518,4	478,0	516,7	513,3	374,6	379,1	410,3	434,8	2353	4981
Phú Mỹ 3 chạy khí	156,7	246,3	451,5	501,7	518,4	478,0	516,7	513,3	374,6	379,1	410,3	434,8	2353	4981
Phú Mỹ 3 chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Phú Mỹ 22	415,6	168,7	477,6	494,0	495,6	163,1	459,1	499,0	316,0	460,0	424,2	460,0	2215	4833
Phú Mỹ 22 chạy khí	415,6	168,7	477,6	494,0	495,6	163,1	459,1	499,0	316,0	460,0	424,2	460,0	2215	4833

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
Phú Mỹ 22 chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Bà Rịa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,3	12,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0	16
Bà Rịa chạy khí	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,3	12,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0	16
Bà Rịa chạy khí CL	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Bà Rịa chạy khí NCS	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Bà Rịa chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Nhom Trạch I	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Nhom Trạch I chạy khí	0,0	0,0	0,0	17,9	11,1	3,6	53,7	83,0	0,0	0,0	0,0	0,0	32	169
Nhom Trạch I chạy DO	0,0	0,0	0,0	17,9	11,1	3,6	53,7	83,0	0,0	0,0	0,0	0,0	32	169
Nhom Trạch II	346,0	312,5	346,0	334,8	346,0	334,8	419,7	403,3	334,8	346,0	334,8	346,0	2020	4205
Nhom Trạch II chạy khí	346,0	312,5	346,0	334,8	346,0	334,8	419,7	403,3	334,8	346,0	334,8	346,0	2020	4205
Nhom Trạch II chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Cà Mau	707,7	583,8	707,7	684,9	707,7	684,9	622,8	300,9	486,0	650,8	680,0	707,7	4077	7525
Cà Mau chạy khí	707,7	583,8	707,7	684,9	707,7	684,9	622,8	300,9	486,0	650,8	680,0	707,7	4077	7525
Cà Mau chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Thủ Đức ST	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Cần Thơ ST	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Ô Môn I	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Vĩnh Tân I	754,0	432,9	860,4	831,8	836,9	816,4	577,2	438,9	494,8	656,3	752,2	0,0	4532	7452
Vĩnh Tân II	604,8	118,7	803,9	774,8	757,1	767,8	622,4	706,5	462,0	537,7	473,6	803,6	3827	7433
Vĩnh Tân IV	642,9	766,1	845,3	667,5	701,8	712,0	480,6	640,9	314,3	256,4	472,9	699,0	4336	7200
Vĩnh Tân IV MR	424,1	382,8	424,1	410,4	424,1	410,4	191,5	177,8	410,4	181,0	108,2	55,1	2476	3600
Duyên Hải 1	626,6	204,3	689,1	822,1	829,2	687,9	817,3	784,3	662,1	268,7	225,8	689,9	3859	7307
Duyên Hải 3	879,6	788,7	836,7	692,4	682,3	662,7	452,3	436,6	373,9	577,4	422,4	664,6	4543	7470
Duyên Hải 3 MR	219,4	0,0	486,0	449,4	402,4	396,1	282,5	347,7	345,0	391,0	413,3	395,1	1953	4128
Duyên Hải 2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	357,1	357,1	345,6	714,2	691,2	714,2	0	3180
Sông Hậu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	61,1	65,8	155,5	209,4	178,4	130,8	0	801
FORMOSA	117,1	52,5	161,6	275,4	285,3	218,5	271,7	278,5	260,0	250,2	237,4	291,8	1110	2700
Ve Dan	42,0	37,1	42,0	41,0	42,0	42,0	20,0	30,0	41,0	42,0	41,0	42,0	246	462

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
Đạm Phú Mỹ	14,2	12,8	13,1	13,6	12,5	13,3	11,2	8,8	11,2	11,2	11,9	12,6	79	146
Bauxit	8,9	7,5	8,2	8,3	9,2	8,9	9,3	9,4	9,0	9,7	9,4	9,6	51	107
Điện tái tạo MN	1119	1096	1136	990	991	978	1034	1126	983	937	1089	1258	6311	12737
Điện gió MN	167,4	185,2	115,8	69,6	61,7	102,8	122,3	202,3	131,4	123,1	295,6	460,3	703	2038
Điện mặt trời MN	933,8	895,9	1003,7	909,6	927,6	875,6	911,9	923,3	851,9	813,4	791,5	783,6	5546	10622
Bourbon	17,6	14,7	16,9	10,5	2,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,5	14,1	62	77
Tổng nguồn Miền Nam	8629	6582	9911	9763	9801	9115	9230	9195	8304	8706	8464	8994	53801	106695
Xuất khẩu Campuchia	110	100	135	100	100	80	30	25	25	25	70	100	625	900
Phụ tải Miền Nam	9384	7145	10296	10153	10195	9664	9778	10091	9721	10224	9994	10326	56836	116969
Phụ tải Miền Nam + Campuchia	9494	7245	10431	10253	10295	9744	9808	10116	9746	10249	10064	10426	57461	117869
TỔNG HỆ THỐNG ĐIỆN QUỐC GIA														
Tổng thủy điện	4812	3977	4561	4773	5332	6870	8315	9189	9683	7955	6156	4953	30326	76577
Nhiệt điện than	10854	7753	12000	11771	12397	11650	9958	9246	8053	9850	10432	11857	66425	125820
Nhiệt điện khí	2731	2309	3137	3220	3236	2745	3281	2958	2557	2850	2859	2825	17378	34708
Nhiệt điện dầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nhập khẩu Trung Quốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Nhập khẩu Lào	83	74	106	125	136	128	46	97	103	76	61	69	652	1104
Năng lượng tái tạo	2005	1980	2099	1875	1897	1841	1886	1984	1732	1701	1998	2364	11698	23363
Nguồn khác	73	65	71	68	72	70	48	57	77	79	78	81	418	838
Tổng Sản Lượng	20557	16159	21973	21832	23071	23303	23535	23531	22205	22511	21585	22148	126896	262410
Tổng Tái Hệ Thống	20557	16159	21973	21832	23071	23303	23535	23531	22205	22511	21585	22148	126896	262410
Thừa/Thiếu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú: Dự kiến điện năng sản xuất của các nhà máy điện làm cơ sở định hướng cho các đơn vị trong việc đảm bảo công suất sản sàng của các tổ máy, chuẩn bị nhiên liệu sơ cấp (dầu, than, khí) cho phát điện năm 2021. Sản lượng mua bán điện của các nhà máy điện (theo hợp đồng mua bán điện – PPA, Phương án giá điện) sẽ được xác định theo các quy định liên quan về giá điện và thị trường điện.

Phụ lục 5. Danh mục và tiến độ vào vận hành các nhà máy điện mới năm 2021
(Ban hành kèm theo Quyết định 3598 /QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020)

Đơn vị: MW

STT	Nhà máy điện	Tổ máy	Công suất (MW)	Tiến độ vào vận hành
1	Thủy điện (TĐ) Long Tạo	1,2	44	T1/2021
2	TĐ Sông Lô 6	1,2,3	60	T1/2021
3	TĐ Sông Tranh 4	1	24	T1/2021
4	TĐ Hồi Xuân	1	34	T7/2021
		2	34	T8/2021
		3	34	T9/2021
5	TĐ Đắk Mi 2	1	49	T3/2021
		2	49	T5/2021
		3	49	T7/2021
6	TĐ Thượng Kontum	1	110	T3/2021
		2	110	T3/2021
7	Nhiệt điện BOT Hải Dương	2	600	T5/2021
8	Sông Hậu 1	1	600	T6/2021
		2	600	T10/2021
9	Duyên Hải 2	1	600	T6/2021
		2	600	T9/2021
10	Điện mặt trời		130	
11	Điện gió		2711	
	Tổng nguồn năm 2021		6438	